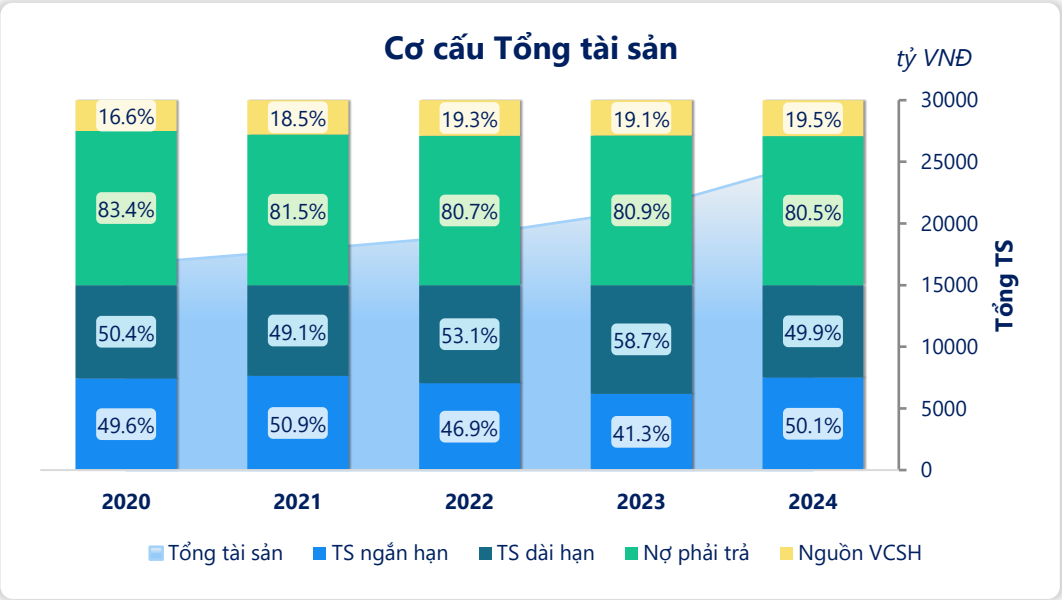
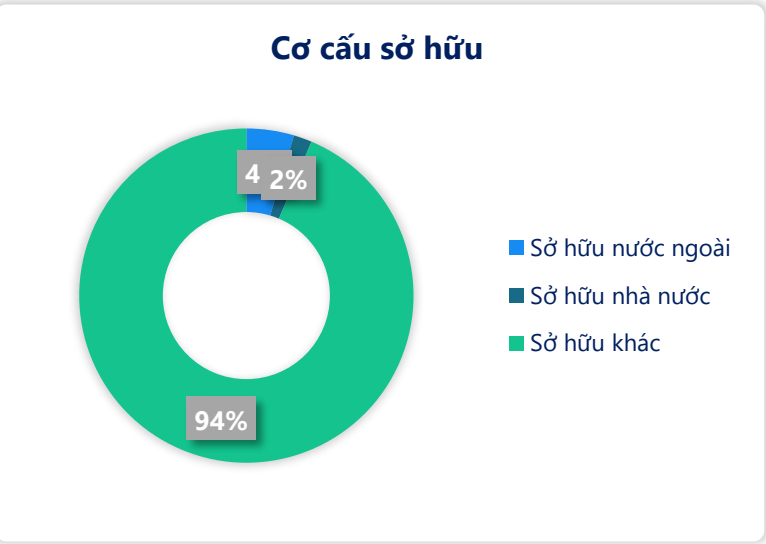


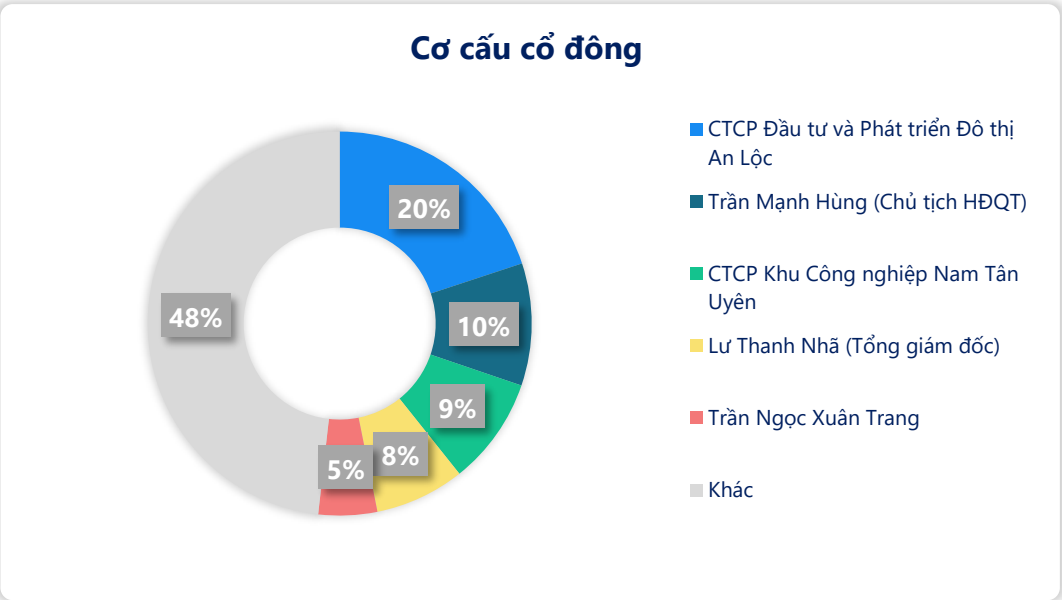
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		83,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		85,865		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		53,330		
SL cổ phiếu LH		210,533,403		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,232,935		
% sở hữu nước ngoài		4.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		4,874		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		17,495		
P/E		15.0		
EPS		5,530		
	YTD	1T	3T	6T
SIP		0.1%	17.6%	4.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SIP** năm 2024 tăng trưởng **18.8%** so với năm trước, đạt **25,026** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.1% và 49.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

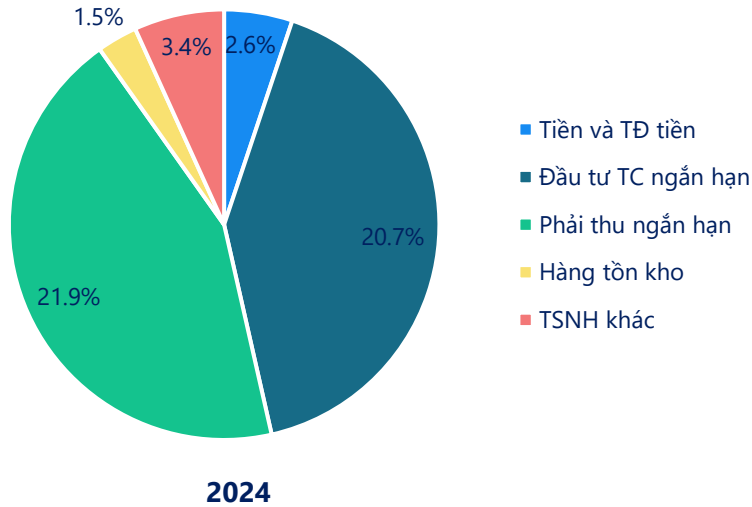
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



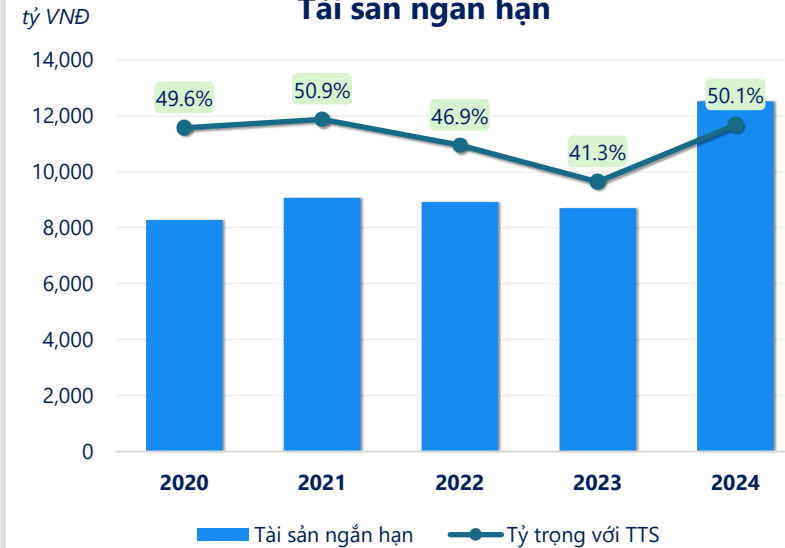
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **93.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 4.60% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 1.77%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc** sở hữu **19.9%**, lớn thứ 2 là Trần Mạnh Hùng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.3% và đứng thứ 3 là CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên nắm giữ 9.06%.

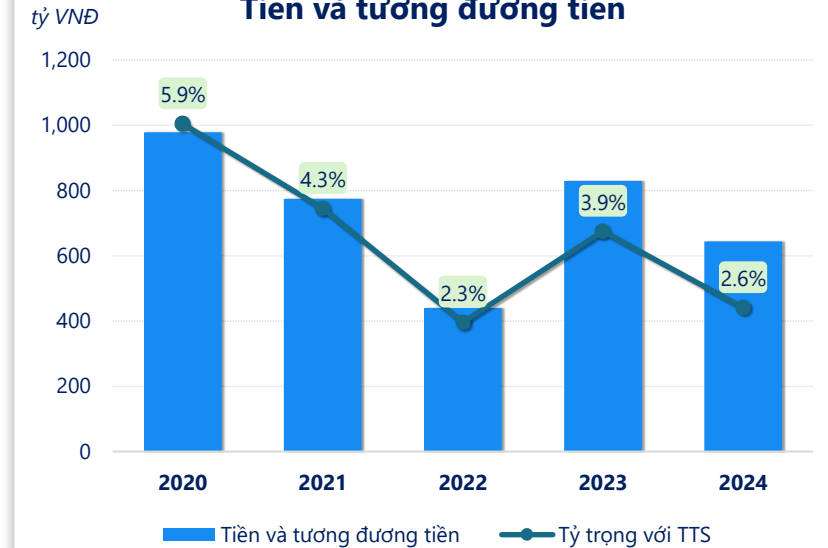
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



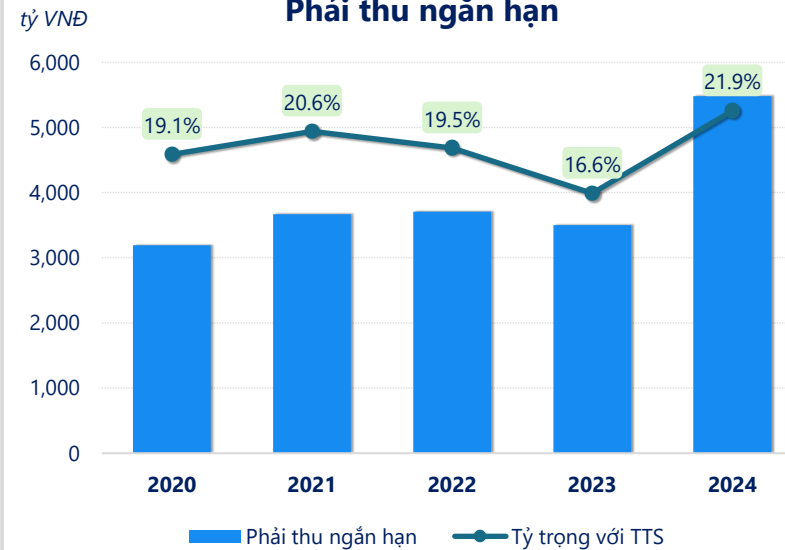
## Tiền và tương đương tiền



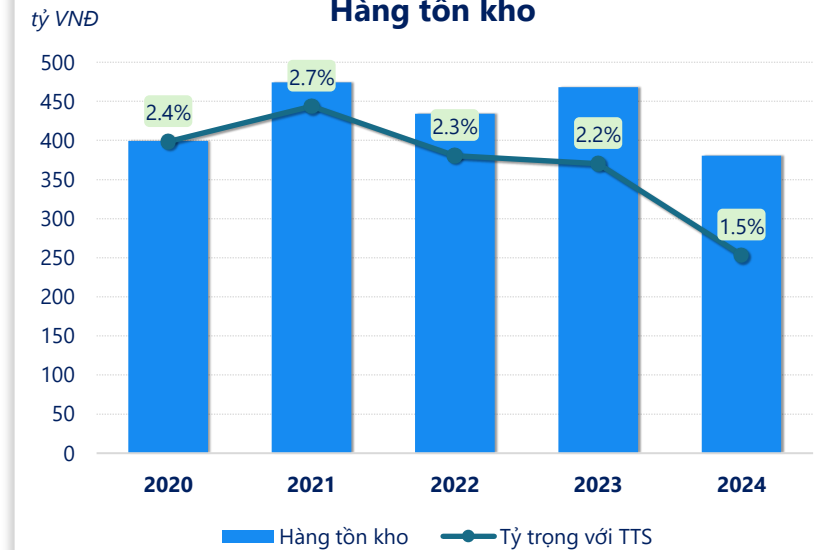
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SIP đạt **12,529** tỷ đồng, tăng trưởng **43.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **50.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 20.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

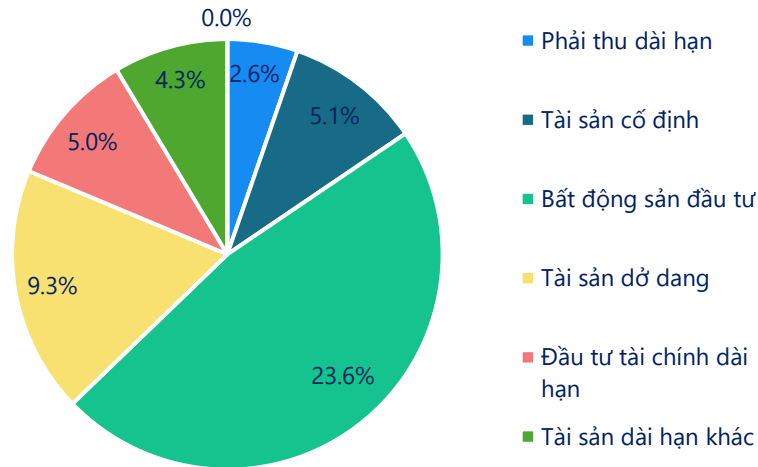
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



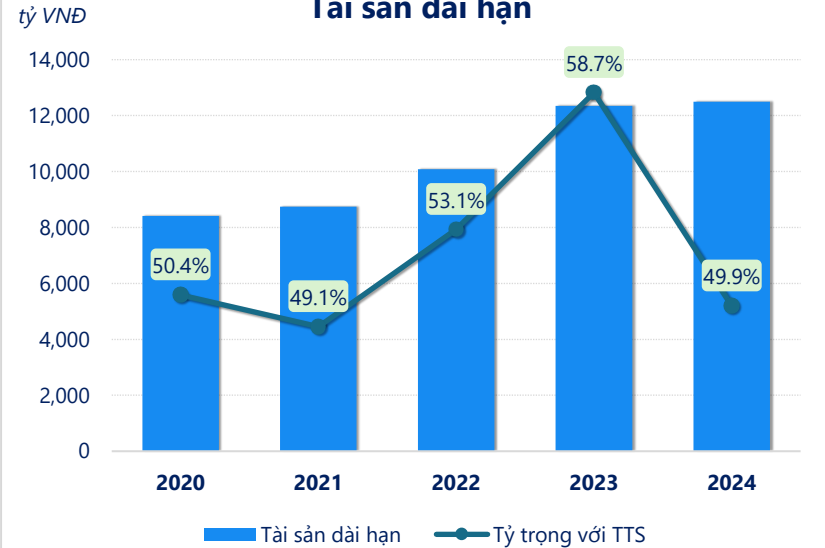
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.16%** so với năm trước và đạt **12,496** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **49.9%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **23.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.25%.

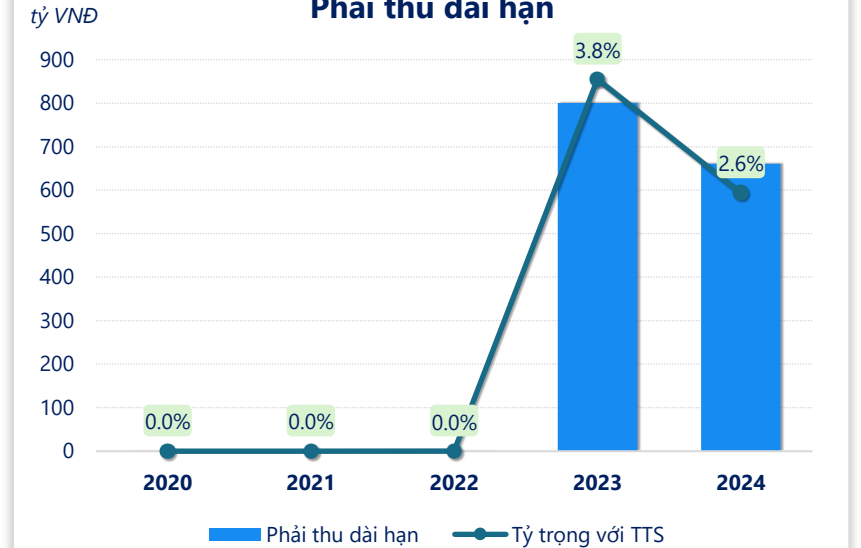
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



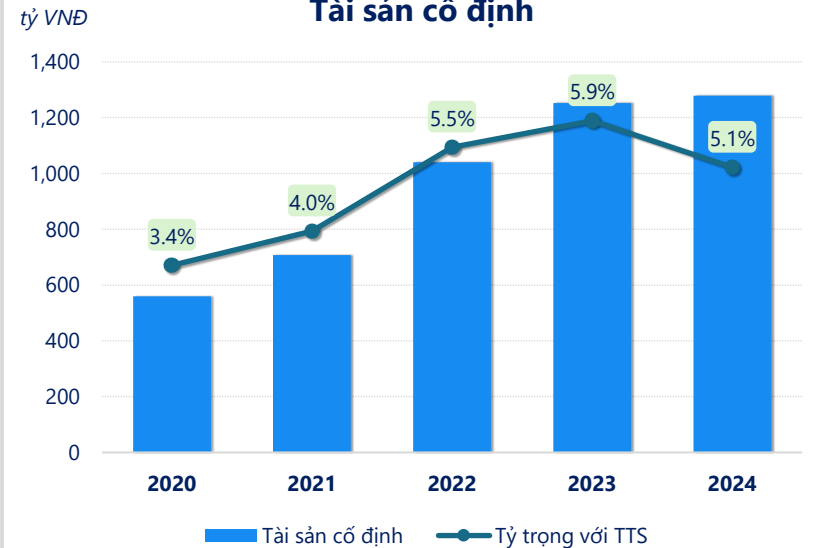
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



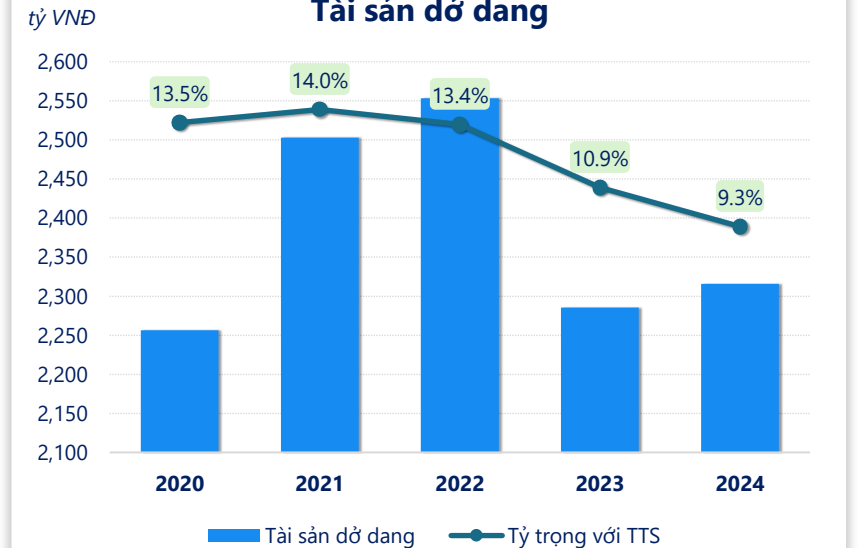
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

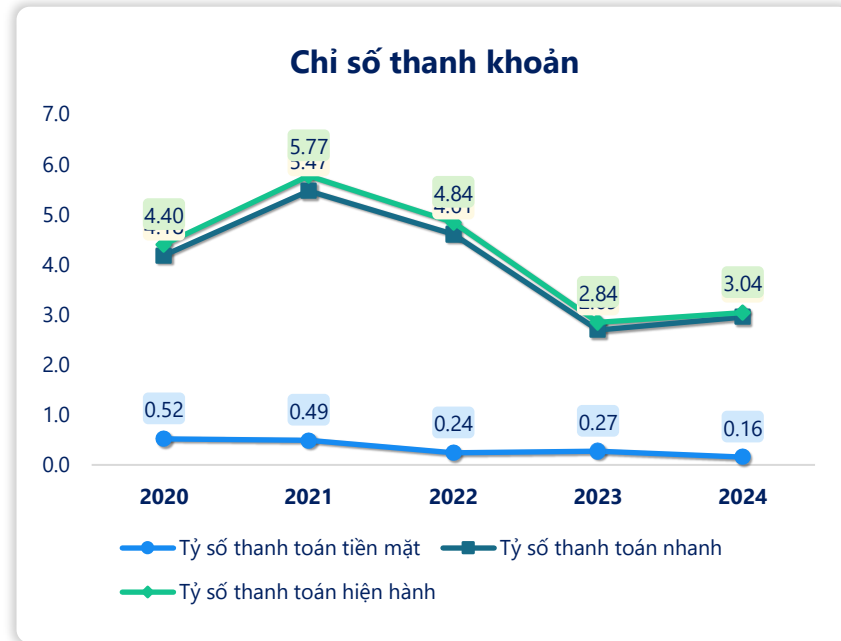
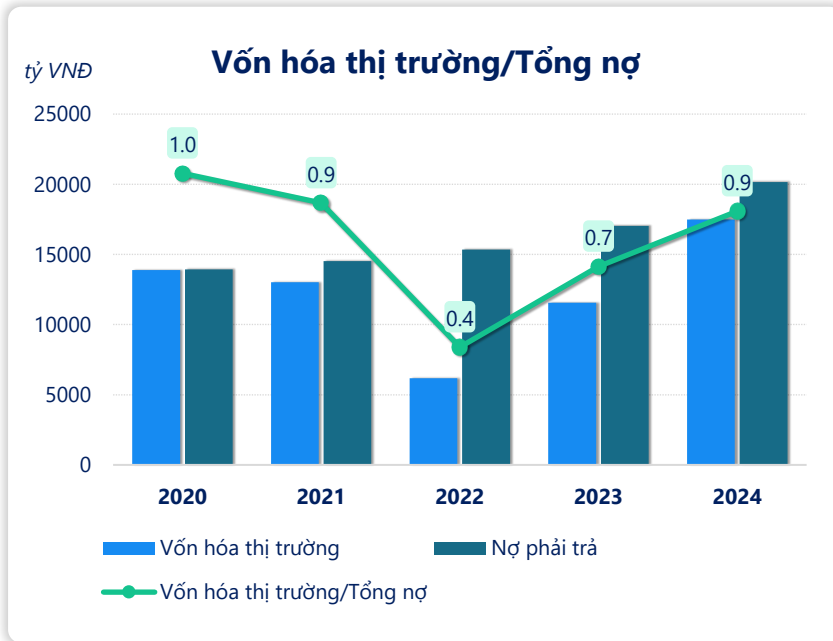
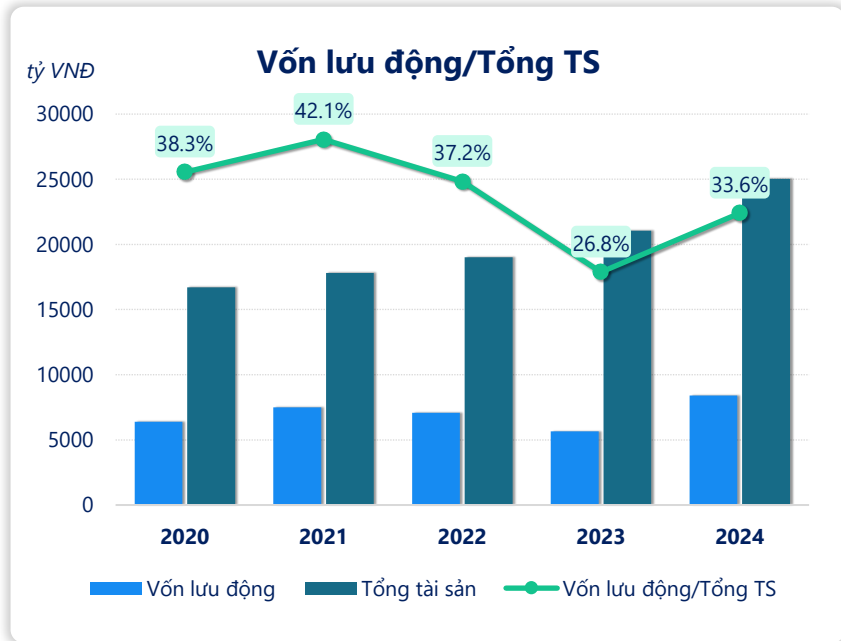
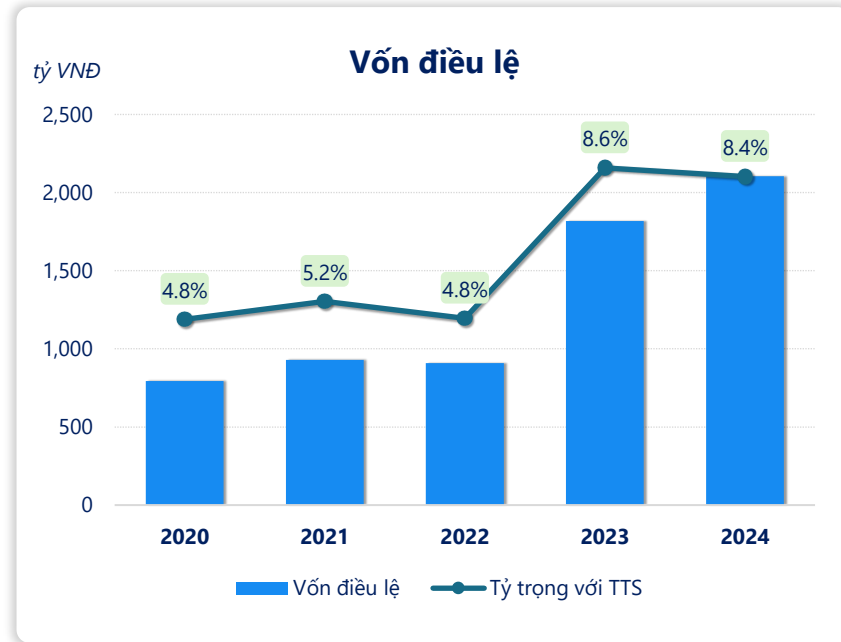
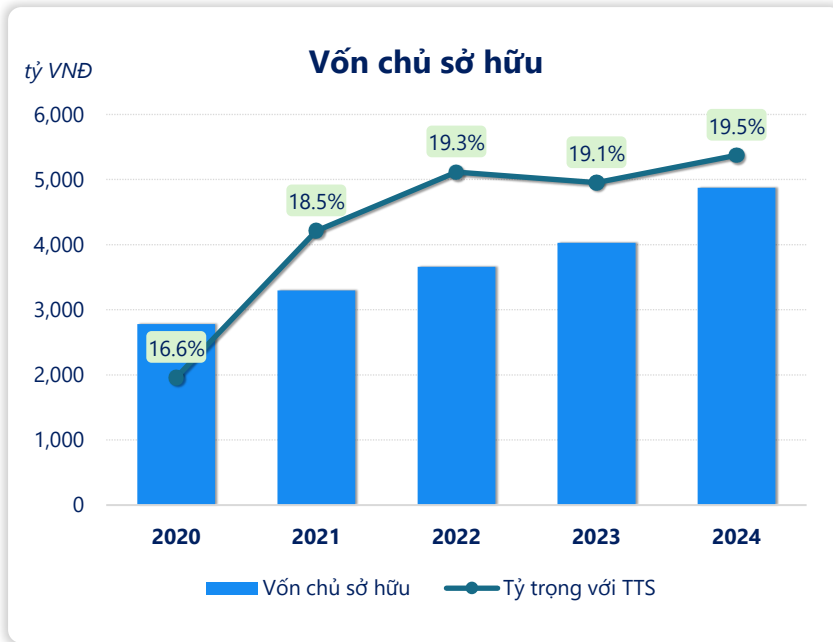
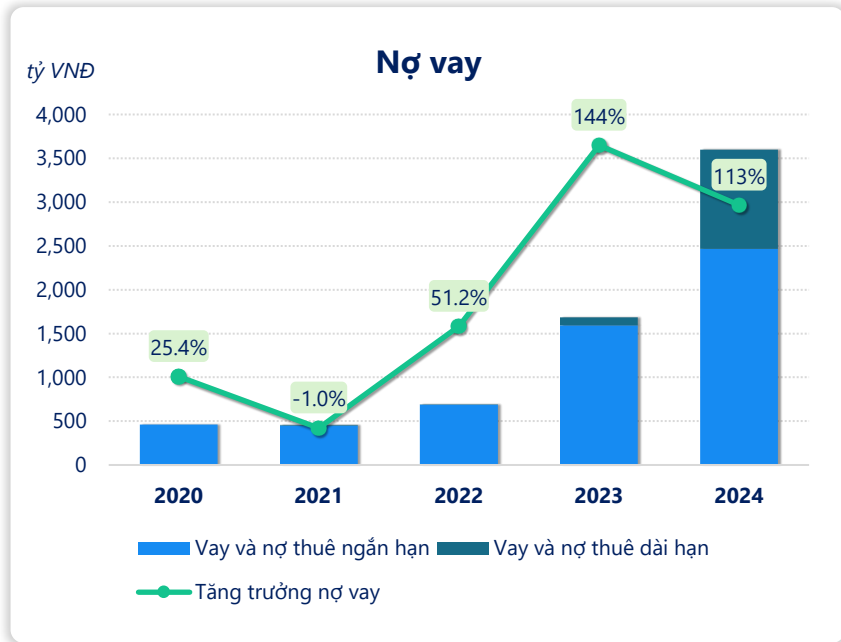


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>25,026</b>	<b>21,060</b>	<b>18.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>12,529</b>	<b>8,707</b>	<b>43.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	644	829	-22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,176	3,139	64.9%
Phải thu ngắn hạn	5,479	3,500	56.5%
Hàng tồn kho	380	468	-18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	850	771	10.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>12,496</b>	<b>12,353</b>	<b>1.2%</b>
Phải thu dài hạn	660	800	-17.5%
Tài sản cố định	1,279	1,252	2.2%
Bất động sản đầu tư	5,907	5,443	8.5%
Tài sản dở dang	2,316	2,286	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,260	1,516	-16.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>1,075</b>	<b>1,056</b>	<b>1.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>20,151</b>	<b>17,032</b>	<b>18.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,123</b>	<b>3,061</b>	<b>34.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,466	1,595	54.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	241	238	1.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16,028</b>	<b>13,971</b>	<b>14.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,132	90.7	1148%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,874</b>	<b>4,028</b>	<b>21.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,874</b>	<b>4,028</b>	<b>21.0%</b>
Vốn điều lệ	2,105	1,818	15.8%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,083</b>	<b>5,578</b>	<b>6,035</b>	<b>6,677</b>	<b>7,800</b>
Giá vốn hàng bán	4,394	4,805	5,133	5,746	6,706
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>689</b>	<b>773</b>	<b>901</b>	<b>930</b>	<b>1,095</b>
Doanh thu HĐTC	647	364	390	439	622
Chi phí TC	2.99	17.8	29.6	68.7	116
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>18.2</b>	<b>9.71</b>	<b>26.6</b>	<b>64.1</b>	<b>76.8</b>
LN trong công ty LKLD	56.0	84.1	84.3	71.0	64.8
Chi phí bán hàng	18.4	11.9	15.2	13.1	21.6
Chi phí QLDN	9.18	87.0	92.0	95.6	88.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,361</b>	<b>1,105</b>	<b>1,239</b>	<b>1,263</b>	<b>1,555</b>
Lợi nhuận khác	8.76	6.11	6.40	10.9	15.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,370</b>	<b>1,111</b>	<b>1,246</b>	<b>1,274</b>	<b>1,571</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,118</b>	<b>909</b>	<b>1,010</b>	<b>1,004</b>	<b>1,278</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,026</b>	<b>835</b>	<b>977</b>	<b>927</b>	<b>1,164</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,862	805	1,206	-799	320
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,102	-762	-1,364	719	-4,382
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.9	-247	-177	470	3,392
Tiền đầu kỳ	261	978	774	440	829
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>718</b>	<b>-204</b>	<b>-335</b>	<b>390</b>	<b>-670</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	978	774	440	829	644